ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN NAM ĐỊNH VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

TS. Trần Thị Thu Hường*

Nghiên cứu phân tích mức độ thích ứng của các doanh nghiệp trên địa bàn Nam Định, đồng thời đề xuất các giải pháp và khuyến nghị nhằm nâng cao năng lực chống chịu và phát triển bền vững. Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát xã hội học thực hiện trong giai đoạn từ 20/04/2025 đến 30/06/2025 tại các xã thuộc huyện Giao Thủy, Hải Hậu và Nghĩa Hưng. Kết quả cho thấy phần lớn doanh nghiệp chịu ảnh hưởng rõ rệt từ các hiện tượng thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán và xâm nhập mặn, gây thiệt hại về tài sản, sản xuất và thị trường. Mặc dù doanh nghiệp đã có nhận thức và sẵn sàng thích ứng, việc triển khai các giải pháp còn hạn chế do thiếu nguồn lực tài chính, công nghệ và nhân lực. Trên cơ sở kết hợp phân tích mức độ tác động và khả năng thích ứng, nghiên cứu đề xuất đồng bộ cho doanh nghiệp và Nhà nước nhằm tăng cường quản trị rủi ro khí hậu và thúc đẩy chuyển đổi sản xuất theo hướng bền vững.

• Từ khóa: *biến đổi khí hậu, phát triển bền vững, Nam Định.*

This study analyzes the level of climate change adaptation among enterprises in Nam Dinh province, and proposes solutions and policy recommendations to enhance resilience and promote sustainable development. Data were collected through a sociological survey conducted from April 20, 2025 to June 30, 2025 in communes of Giao Thuy, Hai Hau, and Nghia Hung districts. The results indicate that most enterprises are significantly affected by climate-related hazards such as storms, floods, droughts, and saline intrusion, leading to substantial losses in assets, production, and markets. Although enterprises demonstrate awareness and willingness to adapt, the implementation of adaptation measures remains limited due to constraints in financial resources, technology, and human capital. By integrating the analysis of climate change impacts and adaptive capacity, the study proposes a set of coordinated solutions for both enterprises and government authorities to strengthen climate risk management and foster a transition toward sustainable production.

• Key words: *climate change, sustainable development, Nam Định province.*

Ngày nhận bài: 07/01/2026
Ngày gửi phản biện: 23/02/2026
Ngày duyệt đăng: 19/3/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i311.31

1. Đặt vấn đề

Việt Nam thuộc khu vực châu Á gió mùa, nằm kề Biển Đông, một bộ phận của ổ bão Tây Thái Bình dương, hàng năm phải chịu ảnh hưởng của nhiều loại hình thế thời tiết phức tạp mà hậu quả là thiên tai xảy ra thường xuyên. Dưới tác động của biến đổi khí hậu, tình hình thiên tai ngày càng diễn biến phức tạp và có dấu hiệu gia tăng có thể tác động xấu đến các hoạt động kinh tế - xã hội, điều kiện tự nhiên và môi trường. Nhận thức được điều đó, ngay từ những năm đầu thập kỷ 90 của thế kỷ 20 Việt Nam đã có những bước chuẩn bị cho việc tham dự Hội nghị Rio De Janeiro và đã ký Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH (UNFCCC). Ngày 2/12/2008, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 158/2008/QĐ - TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về ứng phó với biến đổi khí hậu với các nội dung về quan điểm, nguyên tắc chỉ đạo, mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể, phạm vi thực hiện, các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu và tổ chức thực hiện. Theo báo cáo quốc gia về khí hậu và phát triển (2022) chỉ ra rằng, nếu không thích ứng nhanh chóng và đưa ra biện pháp giảm thiểu rủi ro thiên tai thì nền kinh tế Việt Nam cũng như các nhóm dân cư dễ bị tổn thương nhất sẽ phải hứng chịu thiệt hại nặng nề. Địa bàn Nam Định, với vị trí ven biển đặc thù, chịu ảnh hưởng trực tiếp của nước biển dâng, xâm nhập mặn và thiên tai, đang phải đối mặt với nhiều thách thức trong duy trì sản xuất - kinh doanh và ổn định sinh kế.

Từ thực tiễn đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích thực trạng và mức độ thích ứng

** Học viện Ngân hàng; email: huongtran@hvnh.edu.vn*

với biến đổi khí hậu của doanh nghiệp trên địa bàn Nam Định. Thông qua khảo sát trong thời gian từ 20/04/2025 đến 30/06/2025 với 90 doanh nghiệp thuộc các huyện ven biển Giao Thủy, Hải Hậu và Nghĩa Hưng, báo cáo cung cấp bằng chứng thực nghiệm về mức độ tác động của thiên tai đến hoạt động sản xuất - kinh doanh, cũng như năng lực sẵn sàng đầu tư cho các giải pháp thích ứng xanh.

2. Thực trạng về hoạt động của doanh nghiệp trên địa bàn Nam Định

Biểu đồ 1.1: Ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp

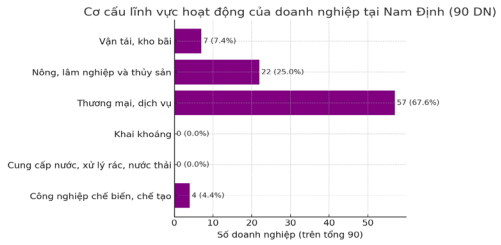

Nguồn: Kết quả khảo sát

Kết quả khảo sát cho thấy các doanh nghiệp tại Nam Định tập trung chủ yếu vào lĩnh vực thương mại và dịch vụ với tỷ lệ lớn nhất 67,6%, phản ánh xu hướng phát triển kinh tế địa phương gắn với nhu cầu tiêu dùng, hoạt động kinh doanh dân sinh và sự lan tỏa của quá trình đô thị hóa. Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 25%, thể hiện thế mạnh truyền thống của tỉnh trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt ở các ngành trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, song tỷ trọng thấp hơn nhiều so với thương mại - dịch vụ. Bên cạnh đó, vận tải và kho bãi chiếm 7,4%, đóng vai trò hỗ trợ cho lưu thông hàng hóa và logistics, mặc dù quy mô còn nhỏ nhưng là lĩnh vực cần thiết trong kết nối sản xuất và thương mại. Ngược lại, công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ chiếm 4,4%, trong khi các ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải và khai khoáng không có doanh nghiệp nào tham gia.

Biểu đồ 1.2: Thị trường chính của doanh nghiệp

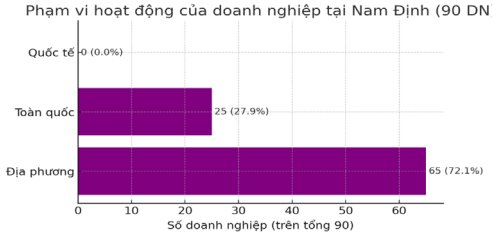

Nguồn: Kết quả khảo sát

Kết quả khảo sát tại Biểu đồ 1.2 cho thấy phần lớn doanh nghiệp tại Nam Định hoạt động chủ yếu ở phạm vi địa phương với tỷ lệ 72,1%, phản ánh đặc điểm quy mô nhỏ và gắn với nhu cầu thị trường nội tỉnh. Chỉ có 27,9% mở rộng hoạt động ra phạm vi toàn quốc, cho thấy một bộ phận doanh nghiệp đã có khả năng cạnh tranh và phát triển vượt khỏi địa bàn. Đáng chú ý, chưa có doanh nghiệp nào tham gia hoạt động ở thị trường quốc tế, cho thấy hạn chế trong năng lực hội nhập và xuất khẩu của doanh nghiệp địa phương.

Biểu đồ 1.3: Quy mô nguồn vốn hiện tại của doanh nghiệp

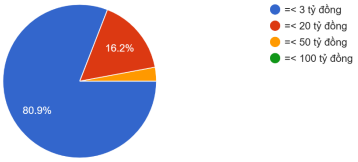

Nguồn: Kết quả khảo sát

Biểu đồ 1.3 chỉ ra đa số doanh nghiệp tại Nam Định có quy mô vốn rất nhỏ, với 80,9% doanh nghiệp sở hữu vốn dưới 3 tỷ đồng. Nhóm doanh nghiệp có vốn từ 3-20 tỷ đồng chiếm 16,2%, trong khi nhóm vốn từ 20-50 tỷ đồng chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ, và gần như không có doanh nghiệp nào đạt mức vốn từ 50-100 tỷ đồng. Cơ cấu này phản ánh đặc điểm nổi bật của khu vực doanh nghiệp địa phương là chủ yếu là doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ, có tiềm lực tài chính hạn chế, ít khả năng mở rộng sản xuất hoặc đầu tư công nghệ. Sự thiếu vắng doanh nghiệp quy mô vốn lớn cũng cho thấy năng lực cạnh tranh còn yếu, khó vươn ra thị trường rộng lớn.

Như vậy có thể thấy rằng, cơ cấu doanh nghiệp tại các khu vực ven biển Nam Định cho thấy sự chiếm ưu thế của công ty trách nhiệm hữu hạn và sự gia tăng hiện diện của doanh nghiệp FDI, phản ánh vai trò chủ đạo của khối doanh nghiệp nhỏ, vừa và vốn đầu tư nước ngoài trong nền kinh tế địa phương. Hoạt động kinh doanh tập trung chủ yếu vào thương mại - dịch vụ và nông nghiệp, trong khi công nghiệp chế biến và logistics còn kém phát triển, cho thấy nhu cầu đa dạng hóa lĩnh vực sản xuất - kinh doanh. Phần lớn doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi địa phương, quy mô siêu nhỏ, vốn dưới 3 tỷ đồng và lao động hạn chế, dẫn đến khó khăn trong tiếp cận tín dụng chính thức và dịch vụ tài chính hiện đại.

3. Thực trạng mức độ thích ứng với biến đổi khí hậu của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nam Định

3.1. Thực trạng các giải pháp doanh nghiệp tại Nam Định đã thực hiện để thích ứng với biến đổi khí hậu

Biểu đồ 3.1. Mức độ có hiểu biết và kinh nghiệm trong việc thực hiện các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu của doanh nghiệp

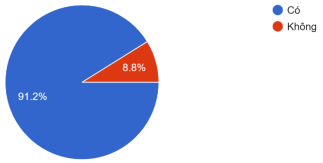

Nguồn: Kết quả khảo sát

Biểu đồ 3.1 cho thấy đa số doanh nghiệp tham gia khảo sát tại Nam Định có hiểu biết và kinh nghiệm trong việc thực hiện các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, với tỷ lệ lên tới 91,2%. Chỉ có 8,8% doanh nghiệp cho rằng họ chưa có kiến thức hoặc kinh nghiệm trong lĩnh vực này. Kết quả này phản ánh rằng phần lớn doanh nghiệp đã nhận thức rõ ràng về những rủi ro do biến đổi khí hậu gây ra và chủ động trang bị kỹ năng, kinh nghiệm để ứng phó, bảo đảm duy trì hoạt động sản xuất - kinh doanh. Tuy nhiên, tỷ lệ nhỏ doanh nghiệp chưa có kinh nghiệm cũng cho thấy vẫn còn tồn tại khoảng trống trong việc tiếp cận thông tin, đào tạo hoặc hỗ trợ kỹ thuật, từ đó gợi mở nhu cầu cần có thêm các chương trình tập huấn, chia sẻ kinh nghiệm và chính sách hỗ trợ để nâng cao năng lực thích ứng của toàn bộ cộng đồng doanh nghiệp.

Biểu đồ 3.2. Các biện pháp đã thực hiện để ứng phó với biến đổi khí hậu của doanh nghiệp

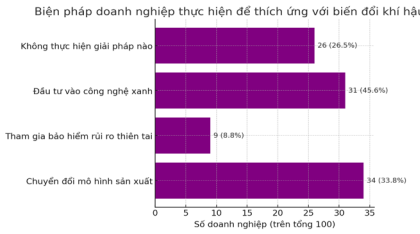

Nguồn: Kết quả khảo sát

Biểu đồ 3.2 cho thấy các biện pháp mà doanh nghiệp thực hiện để thích ứng với biến đổi khí hậu có sự phân hóa rõ rệt. Đầu tư vào công nghệ xanh là giải pháp được nhiều doanh nghiệp lựa chọn nhất với 31 doanh nghiệp (45,6%), phản ánh xu hướng ưu tiên áp dụng công nghệ thân thiện môi trường nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và giảm thiểu rủi ro khí hậu. Tiếp đó, chuyển đổi mô Biểu đồ sản xuất cũng là biện pháp phổ biến với 34 doanh nghiệp (33,8%), cho thấy sự chủ động điều chỉnh phương thức hoạt động để thích ứng linh hoạt hơn với điều kiện khí hậu thay đổi. Tuy nhiên, chỉ có 9 doanh nghiệp (8,8%) tham gia bảo hiểm rủi ro thiên tai, chứng tỏ công cụ này chưa được khai thác rộng rãi, dù đây là một biện pháp quan trọng để giảm thiểu tổn thất. Đáng chú ý, vẫn còn 26 doanh nghiệp (26,5%) không thực hiện bất kỳ giải pháp nào, phản ánh hạn chế trong nhận thức hoặc khả năng triển khai ứng phó. Nhìn chung, kết quả cho thấy mặc dù đa số doanh nghiệp đã có động thái thích ứng, song vẫn tồn tại khoảng trống cần được lấp đầy thông qua các chính sách hỗ trợ và nâng cao nhận thức cộng đồng doanh nghiệp.

3.2. Thực trạng các khó khăn trong thích ứng với biến đổi khí hậu của doanh nghiệp tại Nam Định

Biểu đồ 3.3. Khó khăn khi thực hiện các biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu của doanh nghiệp

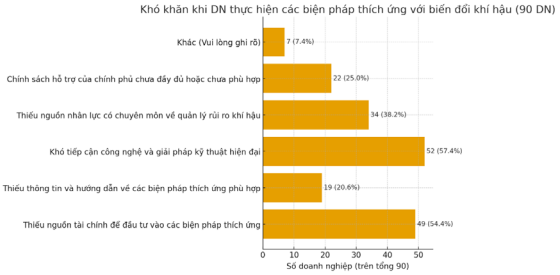

Nguồn: Kết quả khảo sát

Biểu đồ 3.3 cho thấy các doanh nghiệp gặp phải nhiều khó khăn khác nhau khi triển khai các biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu. Nổi bật nhất là tình trạng khó tiếp cận công nghệ và giải pháp kỹ thuật hiện đại với 52 doanh nghiệp (57,4%), cùng với thiếu nguồn tài chính để đầu tư được 49 doanh nghiệp (54,4%) phản ánh, cho thấy rào cản lớn nhất nằm ở hạn chế về nguồn lực tài chính và công nghệ. Ngoài ra, 34 doanh nghiệp (38,2%) cho rằng họ thiếu nguồn nhân lực có chuyên môn về quản lý rủi ro khí hậu, trong khi 22 doanh nghiệp (25,0%) nhận thấy chính sách hỗ trợ của chính phủ còn chưa đầy đủ hoặc chưa phù hợp. Bên cạnh đó, 19 doanh nghiệp (20,6%)

gặp khó khăn do thiếu thông tin và hướng dẫn về các biện pháp thích ứng, và chỉ có 7 doanh nghiệp (7,4%) nêu ra các khó khăn khác. Nhìn chung, kết quả phản ánh rằng để nâng cao hiệu quả ứng phó với biến đổi khí hậu, doanh nghiệp không chỉ cần nguồn lực tài chính mà còn cần sự hỗ trợ về công nghệ, nhân lực chuyên môn và chính sách đồng bộ từ phía Nhà nước.

Biểu đồ 3.4. Rào cản lớn nhất đối với doanh nghiệp khi thực hiện các biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu

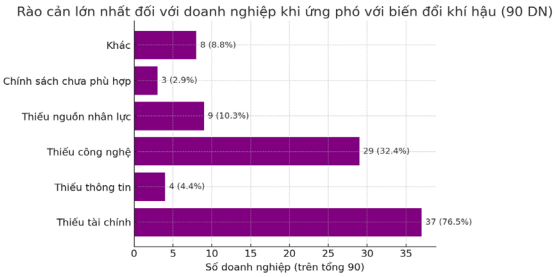

Nguồn: Kết quả khảo sát

Biểu đồ 3.4 đưa ra thực trạng thiếu tài chính là rào cản lớn nhất đối với doanh nghiệp khi ứng phó với biến đổi khí hậu, với 69 doanh nghiệp (76,5%) lựa chọn. Điều này phản ánh rõ thực trạng hạn chế nguồn vốn đang là thách thức then chốt, cản trở khả năng đầu tư vào các giải pháp thích ứng. Tiếp theo, thiếu công nghệ cũng là một trở ngại đáng kể, được 29 doanh nghiệp (32,4%) nhắc đến, cho thấy khó khăn trong việc tiếp cận và áp dụng công nghệ hiện đại để giảm thiểu tác động khí hậu. Một số doanh nghiệp gặp rào cản từ thiếu nguồn nhân lực chuyên môn (9 doanh nghiệp, 10,3%), trong khi thiếu thông tin (4 doanh nghiệp, 4,4%) và chính sách chưa phù hợp (3 doanh nghiệp, 2,9%) ít được coi là thách thức chính. Ngoài ra, 8 doanh nghiệp (8,8%) nêu ra các rào cản khác. Nhìn chung, kết quả chỉ ra rằng khó khăn chủ yếu của doanh nghiệp nằm ở yếu tố tài chính và công nghệ, trong khi những vấn đề về nhân lực, thông tin và chính sách đóng vai trò thứ yếu hơn. Điều này nhấn mạnh nhu cầu cấp thiết của các chính sách hỗ trợ vốn, khuyến khích đổi mới công nghệ và tăng cường khả năng tiếp cận nguồn lực để nâng cao năng lực thích ứng của doanh nghiệp.

3.3. Thực trạng mức độ sẵn sàng đầu tư cho các giải pháp của doanh nghiệp để thích ứng với biến đổi khí hậu trong tương lai

Biểu đồ 3.5. Mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp trong việc thực hiện các giải pháp để thích ứng với biến đổi khí hậu

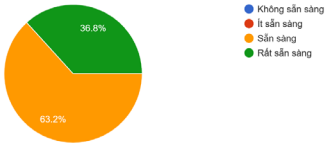

Nguồn: Kết quả khảo sát

Biểu đồ 3.5 cho thấy mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp trong việc triển khai các giải pháp xanh để thích ứng với biến đổi khí hậu. Kết quả nổi bật là phần lớn doanh nghiệp ở trạng thái tích cực: 63,2% doanh nghiệp cho biết sẵn sàng và 36,8% khẳng định rất sẵn sàng. Đáng chú ý, không có doanh nghiệp nào lựa chọn "không sẵn sàng" hoặc "ít sẵn sàng". Điều này phản ánh nhận thức và cam kết mạnh mẽ của cộng đồng doanh nghiệp đối với các giải pháp xanh, coi đây là hướng đi tất yếu nhằm giảm thiểu rủi ro khí hậu và phát triển bền vững. Tuy nhiên, sự khác biệt giữa nhóm "sẵn sàng" và "rất sẵn sàng" cũng gợi ý rằng mức độ chuẩn bị và khả năng thực thi của các doanh nghiệp vẫn còn chưa đồng đều, phụ thuộc vào nguồn lực và điều kiện cụ thể. Kết quả này khẳng định xu hướng doanh nghiệp ngày càng sẵn sàng tham gia vào các hoạt động xanh, song cần thêm các chính sách hỗ trợ về tài chính, công nghệ và thông tin để chuyển từ "sẵn sàng" sang "rất sẵn sàng" trong thực tế triển khai.

4. Khuyến nghị nhằm nâng cao mức độ thích ứng với biến đổi khí hậu của các doanh nghiệp trên địa bàn Nam Định

Từ thực trạng tác động của biến đổi khí hậu và mức độ thích ứng của doanh nghiệp trên địa bàn Nam Định, có thể thấy rằng biến đổi khí hậu vừa tạo ra những rủi ro nghiêm trọng, đa chiều đối với hoạt động sản xuất - kinh doanh, vừa bộc lộ những hạn chế đáng kể trong năng lực ứng phó và thích ứng của doanh nghiệp. Do đó, các khuyến nghị cần được xây dựng theo hướng tích hợp, gắn kết chặt chẽ giữa yêu cầu giảm thiểu tác động tiêu cực và nâng cao năng lực thích ứng trong dài hạn.

Trước hết, về phía doanh nghiệp, cần chuyển từ tư duy "ứng phó bị động" sang "thích ứng chủ động" trước biến đổi khí hậu. Thực trạng cho thấy hầu hết doanh nghiệp đã chịu ảnh hưởng trực tiếp từ thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán và

xâm nhập mặn, song vẫn còn một bộ phận chưa triển khai bất kỳ giải pháp thích ứng nào. Vì vậy, doanh nghiệp cần chủ động lồng ghép yếu tố rủi ro khí hậu vào chiến lược phát triển và kế hoạch sản xuất - kinh doanh, coi đây là một biến số quan trọng tương tự như thị trường hay tài chính. Việc đánh giá mức độ dễ bị tổn thương, xây dựng kịch bản ứng phó và kế hoạch phục hồi sau thiên tai sẽ giúp doanh nghiệp giảm thiểu thiệt hại về tài sản, sản xuất và thị trường tiêu thụ - những tổn thất đang được ghi nhận ở mức cao.

Song song với đó, cần thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển đổi mô hình sản xuất theo hướng bền vững và thích ứng khí hậu. Các doanh nghiệp, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản và công nghiệp chế biến, cần từng bước đầu tư vào công nghệ xanh, cải tiến quy trình sản xuất, sử dụng hiệu quả tài nguyên và giảm phát thải. Đây không chỉ là giải pháp thích ứng trước tác động của biến đổi khí hậu mà còn góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh trên thị trường. Tuy nhiên, để quá trình này khả thi, cần có sự hỗ trợ đồng bộ từ phía Nhà nước nhằm giảm bớt áp lực chi phí và rủi ro đầu tư cho doanh nghiệp.

Về phía Nhà nước và chính quyền địa phương, giải pháp then chốt là tháo gỡ các rào cản lớn nhất hiện nay đối với doanh nghiệp, đặc biệt là hạn chế về nguồn lực tài chính và công nghệ. Thực trạng cho thấy thiếu vốn là rào cản lớn nhất, trong khi thiệt hại do biến đổi khí hậu lại ngày càng gia tăng. Do đó, cần đẩy mạnh các chính sách tín dụng xanh, ưu đãi lãi suất, quỹ hỗ trợ thích ứng biến đổi khí hậu và bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp đầu tư vào hạ tầng, công nghệ và giải pháp giảm thiểu rủi ro. Đồng thời, việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải ngân sẽ giúp dòng vốn đến đúng lúc, phát huy hiệu quả trong thực tiễn.

Bên cạnh hỗ trợ tài chính, Nhà nước cần tăng cường vai trò hỗ trợ về công nghệ, thông tin và nguồn nhân lực. Kết quả khảo sát cho thấy nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong tiếp cận công nghệ hiện đại và thiếu nhân lực chuyên môn về quản lý rủi ro khí hậu. Vì vậy, cần đẩy mạnh các chương trình chuyển giao công nghệ phù hợp với điều kiện địa phương, kết nối doanh nghiệp với các viện nghiên cứu, trường đại học và tổ chức khoa học. Đồng thời, tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn chuyên sâu về thích ứng biến đổi khí hậu, quản trị rủi ro và sản xuất bền vững sẽ góp phần thu hẹp khoảng cách giữa nhận thức và khả năng triển khai thực tế của doanh nghiệp.

Ngoài ra, cần phát triển và hoàn thiện hệ thống thông tin, cảnh báo sớm và truyền thông về biến đổi khí hậu. Việc cung cấp kịp thời dữ liệu khí tượng thủy văn, dự báo thiên tai và các hướng dẫn kỹ thuật cụ thể sẽ giúp doanh nghiệp chủ động điều chỉnh kế hoạch sản xuất, giảm thiểu gián đoạn chuỗi cung ứng và tổn thất kinh tế. Đồng thời, tăng cường truyền thông về các tác động dài hạn của biến đổi khí hậu, như suy thoái môi trường và mất cân bằng hệ sinh thái, sẽ giúp doanh nghiệp nhận thức đầy đủ hơn về tính cấp thiết của các giải pháp thích ứng mang tính bền vững.

Kết luận

Nghiên cứu khẳng định biến đổi khí hậu đang tạo ra những thách thức ngày càng lớn đối với hoạt động của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nam Định, đặc biệt tại các khu vực ven biển. Mặc dù doanh nghiệp đã có nhận thức và bước đầu hình thành các biện pháp thích ứng, mức độ triển khai còn hạn chế và thiếu tính hệ thống. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một hệ thống khuyến nghị đồng bộ, bao gồm: (i) nâng cao nhận thức và năng lực quản trị rủi ro khí hậu của doanh nghiệp; (ii) thúc đẩy tiếp cận tài chính xanh và hỗ trợ tín dụng; (iii) tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ và chuyển đổi sản xuất theo hướng bền vững; (iv) hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ từ phía Nhà nước; và (v) phát triển hệ thống thông tin, cảnh báo sớm và đào tạo nguồn nhân lực. Việc triển khai hiệu quả các giải pháp này sẽ góp phần nâng cao năng lực thích ứng, tăng cường khả năng chống chịu và thúc đẩy phát triển bền vững cho khu vực doanh nghiệp trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

Tài liệu tham khảo:

Liên Hợp Quốc tại Việt Nam. (n.d.). Biến đổi khí hậu. Liên Hợp Quốc tại Việt Nam. https://vietnam.un.org/vi/174469-bi%E1%BA%BFn-%C4%91%E1%BB%95i-kh%C3%AD-h%E1%BA%ADu

Lobell, D. B., Schlenker, W., & Costa-Roberts, J. (2011). Climate trends and global crop production since 1980. Science, 333(6042), 616-620. https://doi.org/10.1126/science.1204531

Mendelsohn, R., Nordhaus, W. D., & Shaw, D. (1994). The impact of global warming on agriculture: A Ricardian analysis. American Economic Review, 84(4), 753-771. https://doi.org/10.1257/aer.84.4.753

Feliciano D, Recha J, Ambaw G, MacSween K, Solomon D, Wollenberg E (2022) Assessment of agricultural emissions, climate change mitigation and adaptation practices in Ethiopia. Clim Policy 1-18